

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Trị

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 1892/TT-UBND ngày 16 tháng 08 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 67/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	474.415	100,00	474.415	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	268.047	56,50	303.215	63,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	72.794	15,34	84.435	17,80

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	48.094		55.382	
	Trong đó: đất trồng lúa	30.225		28.704	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	24.700		29.054	
1.2	Đất lâm nghiệp	192.760	40,63	214.439	45,20
1.2.1	Đất rừng sản xuất	82.092		88.906	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	77.034		68.399	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	33.634		57.134	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.252	0,47	4.102	0,86
1.4	Đất làm muối	9	0,00	9	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	232	0,05	230	0,05
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	43.035	9,07	49.268	10,39
2.1	Đất ở	8.115	1,71	8.761	1,85
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.638		7.033	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.477		1.728	
2.2	Đất chuyên dùng	15.695	3,31	20.314	4,28
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	359		449	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.824		4.175	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.439		1.767	
2.2.2.2	Đất an ninh	2.385		2.408	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	578		2.572	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	81		1.032	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	236		940	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	58		335	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	203		265	

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.934		13.119	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.792		7.735	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.946		3.302	
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	249		292	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	117		236	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	52		70	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	468		596	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	188		492	
2.2.4.8	Đất chợ	40		79	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	67		216	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15		101	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	335	0,07	392	0,08
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3.642	0,77	3.743	0,79
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15.188	3,20	16.005	3,37
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	60	0,01	55	0,01
3.	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	163.333	34,43	121.931	25,70
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	15.355		9.372	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	147.201		111.792	
3.3	Núi đá không có rừng cây	777		767	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	2.888

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.333
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.088
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	294
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	245
1.2	Đất lâm nghiệp	1.544
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.499
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	45
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9
1.4	Đất nông nghiệp khác	2
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.931
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	335
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	444
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	990
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	842
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	8
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	270
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	42
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ CHUYỂN SANG ĐẤT Ờ	11
3.1	Đất chuyên dùng	5
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	2
3.1.1.1	Đất quốc phòng	1

3.1.1.2	Đất an ninh	1
3.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	2
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6
	Cộng	5.830

3. Diện tích đất thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.888
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.333
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.088
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	294
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	245
1.2	Đất lâm nghiệp	1.544
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.499
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	45
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9
1.4	Đất nông nghiệp khác	2
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	829
2.1	Đất ở	93
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	54
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39
2.2	Đất chuyên dùng	21
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1